

Số: 4602/BTC-TCDN

V/v lấy ý kiến tham gia về dự thảo Quy chế giám sát tài chính doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn của nhà nước

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2011

Kính gửi:

Bộ Xây dựng

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 23/02/2010 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42/2009/QHH12 của Quốc hội về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng vốn tài sản nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 174/TB-VPCP ngày 28/6/2010 của Văn phòng Chính phủ về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, Chỉ thị số 1568/CT-TTg ngày 19/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện kết luận số 78-KL/TW ngày 26/7/2010 của Bộ Chính trị, Bộ Tài chính đã dự thảo Tờ trình và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn của nhà nước (dự thảo kèm theo).

Đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu tham gia ý kiến về nội dung dự thảo tờ trình và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Ý kiến tham gia của Quý cơ quan xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) số 28 đường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội trước ngày 25/4/2011.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Vụ PC;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Trần Văn Hiếu**

và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ vào quý 4 hàng năm. Việc giám sát gián tiếp qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã từng bước nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, kỷ cương của số đông các doanh nghiệp nhà nước, đồng thời tạo ra sự phấn đấu, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, từng bước gắn việc phân phối kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với hiệu quả công tác điều hành, quản trị doanh nghiệp. Qua công tác giám sát, cơ quan quản lý nhà nước về tài chính đã có sự cảnh báo một phần với chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước về những nguy cơ, dấu hiệu rủi ro tài chính.

2. Tuy nhiên qua triển khai thực hiện các quy định về Quy chế giám sát cũng cho thấy những vấn đề khiếm khuyết cần được bổ sung, đó là:

a) Theo quy định tại Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg và Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg thì các tổ chức được phân cấp hoặc uỷ quyền là chủ sở hữu doanh nghiệp (Bộ quản lý ngành, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, Hội đồng quản trị các tập đoàn, tổng công ty nhà nước) có trách nhiệm giám sát thường xuyên, có hệ thống các hoạt động và quản lý tài chính của doanh nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời, đầy đủ những thuận lợi, khó khăn, những tồn tại của doanh nghiệp để có giải pháp khắc phục, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả, đại diện chủ sở hữu phối hợp với cơ quan tài chính căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp hoặc tiến hành kiểm tra doanh nghiệp để phân tích, đánh giá, kiểm tra kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp, từ đó kịp thời đưa ra các khuyến nghị đối với doanh nghiệp. Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg cũng quy định việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo loại A, B, C để làm căn cứ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành của doanh nghiệp.

Tuy nhiên trong thời gian vừa qua, các cơ quan đại diện chủ sở hữu mới chỉ tập trung vào việc phân loại, đánh giá xếp loại doanh nghiệp theo A, B, C mà chưa chú trọng đến nội dung giám sát tài chính doanh nghiệp theo quy định. Do đó đã xảy ra tình trạng một số doanh nghiệp nhà nước có vi phạm trong vấn đề quản lý vốn và tài sản nhà nước nhưng chưa được kịp thời phát hiện và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không hiệu quả, việc giám sát chưa thực sự có kết quả để đưa ra các giải pháp xử lý phù hợp nên hiện tượng kinh doanh thua lỗ kéo dài, số lỗ lũy kế gia tăng tại một số doanh nghiệp.

b) Nội dung, tiêu chí giám sát doanh nghiệp theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg tuy đã bao quát hết các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp song lại không có các chỉ tiêu cụ thể để kịp thời phát hiện, cảnh báo rủi ro tài chính. Ngược lại Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg đưa ra các chỉ tiêu cụ thể, chặt chẽ nhưng chỉ khi doanh nghiệp nhà nước đã rơi vào tình hình thua lỗ, kém hiệu quả. Các chỉ tiêu trong biểu mẫu báo cáo của doanh nghiệp để làm cơ sở cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đánh giá giám

sát doanh nghiệp còn chưa nêu đầy đủ được các nội dung cần giám sát (ví dụ tình hình sử dụng vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư, tình hình mở rộng ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình huy động vốn....), trong đó các chỉ tiêu tài chính còn chưa đầy đủ, đồng bộ.

c) Chưa có quy định cụ thể và phân biệt rõ trách nhiệm của chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong việc thực hiện cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

d) Chế tài xử lý đối với các vi phạm trong việc giám sát, đánh giá hiệu quả doanh nghiệp chưa cao dẫn đến tình trạng một số doanh nghiệp, Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh chưa làm tốt công tác giám sát, đánh giá xếp loại doanh nghiệp, chất lượng báo cáo đánh giá xếp loại chưa đạt yêu cầu, chưa đúng quy định và còn chậm trễ nhưng chưa có biện pháp xử lý. Một số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ nhưng chưa nghiêm chỉnh thực hiện chế độ báo cáo giám sát theo quy định.

đ) Việc giám sát, báo cáo đánh giá xếp loại doanh nghiệp theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg thực hiện mỗi năm một lần, sau khi doanh nghiệp đã hoàn tất việc kiểm toán độc lập báo cáo tài chính nên tính kịp thời trong giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp còn hạn chế, tính cảnh báo phòng ngừa không phát huy được, kết quả giám sát đánh giá chỉ còn có ý nghĩa khắc phục hậu quả.

3. Để triển khai có hiệu quả việc đánh giá giám sát doanh nghiệp theo đúng yêu cầu của Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 23/02/2010, Thông báo số 174/TB-VPCP ngày 28/6/2010 và Chỉ thị số 1568/CT-TTg ngày 19/8/2010 theo hướng thúc đẩy việc giám sát đánh giá định kỳ, kịp thời cảnh báo các dấu hiệu yếu kém để chủ sở hữu nhà nước có biện pháp chấn chỉnh, xử lý phù hợp với doanh nghiệp, cần thiết phải có sự bổ sung các quy định về giám sát về tài chính bên cạnh hệ thống đánh giá phân loại doanh nghiệp hiện hành.

Từ ngày 1/7/2010 Luật DNNN hết hiệu lực, do đó các Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg và Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg cũng cần phải sửa đổi cho phù hợp. Việc ban hành Quy chế giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước thay thế các Quyết định trên sẽ đảm bảo cho việc giám sát, đánh giá và phân loại doanh nghiệp có vốn nhà nước được liên tục. Quy chế giám sát tài chính mới sẽ khắc phục các khiếm khuyết của cơ chế hiện hành với việc ban hành các tiêu chí giám sát tài chính cụ thể tại doanh nghiệp; nội dung các tiêu chí giám sát theo hướng đánh giá đúng, đủ và sát tình hình hoạt động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và một bước tách bạch các yếu tố xã hội. Đồng thời với việc làm rõ các chỉ tiêu báo cáo giúp doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về báo cáo, công khai tình hình tài chính, minh bạch chính xác hơn kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Quy định mới bên cạnh các quy định về chế độ khen

thường sẽ bổ sung các quy định cụ thể về trách nhiệm về quản lý và giám sát tài chính doanh nghiệp của Chủ sở hữu, của doanh nghiệp và của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính.

Xuất phát từ thực tế: một số doanh nghiệp có vốn nhà nước bị lâm vào tình trạng mất cân đối tài chính nghiêm trọng (ví dụ như Tổng công ty Xây dựng đường thủy, Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam), mặc dù đã có cảnh báo song do thiếu các chế tài xử lý cụ thể, đủ mạnh nên việc khôi phục tình hình tài chính tại các doanh nghiệp này chậm hoặc thậm chí xấu đi, doanh nghiệp thua lỗ nặng lâm vào tình trạng phá sản; cũng như yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ về tăng cường công tác quản lý vốn và tài sản nhà nước thông qua việc đẩy mạnh công tác quản lý và giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối thì việc ban hành các tiêu chí giám sát tài chính gắn với hệ thống chế tài xử lý đầy đủ là cần thiết.

4. Theo quy định về quy chế làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được ban hành các quy chế mang tính chất điều hành công việc cụ thể trong từng giai đoạn. Do đó việc ban hành Quy chế giám sát tài chính doanh nghiệp là phù hợp với thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng được yêu cầu quản lý của nhà nước về vốn và tài sản tại doanh nghiệp cũng như thực thi chức năng giám sát tài chính của chủ sở hữu.

II. Những định hướng đổi mới trong cơ chế giám sát tài chính doanh nghiệp có vốn nhà nước.

1. *Mục tiêu của cơ chế giám sát* là phải đảm bảo được yêu cầu qua kết quả giám sát đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, những nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến rủi ro tài chính. Từ đó, đưa ra được những cảnh báo từ phía cơ quan quản lý nhà nước, những biện pháp từ chủ sở hữu và những hoạt động, giải pháp ngăn ngừa của doanh nghiệp để đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh.

2. *Chủ thể giám sát*: Phân định rõ mối quan hệ giữa 3 chủ thể thực hiện giám sát tài chính, cụ thể:

a. Về chủ thể doanh nghiệp: Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Bộ phận tài chính kế toán có trách nhiệm tổ chức việc tự giám sát nội bộ doanh nghiệp mang tính chất thường xuyên, đột xuất theo ngày, tuần, tháng, quý, năm tùy theo tính chất hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua tự giám sát để có những điều chỉnh, biện pháp tự chấn chỉnh về quản lý tài chính nói riêng, quản trị doanh nghiệp nói chung để đưa tài chính doanh nghiệp luôn trong trạng thái an toàn.

Vai trò của bộ phận tài chính kế toán của doanh nghiệp là hết sức quan trọng vì đây là trung tâm tổng hợp, phân tích và báo cáo các thông tin về kinh tế - tài chính không chỉ cho bản thân doanh nghiệp, còn cho chủ sở hữu doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

b. Về chủ sở hữu doanh nghiệp: hình thành một quy trình cụ thể để chủ sở hữu có thể nắm bắt kịp thời các thông tin tài chính của doanh nghiệp do Hội đồng thành viên/ Ban Giám đốc doanh nghiệp báo cáo theo tháng, quý, năm. Đồng thời, cũng phải gắn trách nhiệm của chủ sở hữu trong việc phân tích, sử dụng báo cáo tài chính để đưa ra những đánh giá về quản trị tài chính nói riêng, quản trị doanh nghiệp nói chung từ đó có những kiến nghị, yêu cầu Ban Giám đốc doanh nghiệp/ Hội đồng thành viên thực thi để đảm bảo an toàn tài chính.

c. Về cơ quan quản lý nhà nước: Với trách nhiệm của mình, cơ quan quản lý nhà nước phải tổ chức việc kiểm tra, giám sát doanh nghiệp – chủ sở hữu trong việc chấp hành các quy định, cơ chế, chính sách tài chính doanh nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước phải thúc đẩy việc công khai minh bạch số liệu tài chính của doanh nghiệp theo các hình thức khác nhau, nhưng phải có lộ trình để các Tập đoàn kinh tế nhà nước, các doanh nghiệp lớn thực hiện cáo bạch thông tin như các công ty đại chúng.

Trên cơ sở báo cáo của chủ sở hữu để có những đánh giá, tổng hợp và cảnh báo về tình hình tài chính của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước còn có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư khi phát hiện nguy cơ rủi ro tài chính của doanh nghiệp lớn; đồng thời tiếp nhận đề cơ cấu tài chính đối với các doanh nghiệp mới, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

3. Hệ thống các tiêu chí giám sát tài chính phải đảm bảo đầy đủ nội dung cần thiết, có tính đến tính chất ngành nghề đảm bảo yêu cầu của từng chế độ báo cáo.

4. Hệ thống chế tài cần được thiết kế cụ thể, đủ mạnh và rõ ràng đối với các trường hợp vi phạm, đồng thời phải gắn với quyền và trách nhiệm của từng chủ thể giám sát: doanh nghiệp, chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước để đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể. Đi đôi với hệ thống chế tài, các hình thức khen thưởng về tinh thần và lợi ích kinh tế cũng phải thiết lập phù hợp.

III. Nguyên tắc và nội dung cơ bản của Quy chế:

1. Nguyên tắc xây dựng dự thảo Quy chế:

a) Kế thừa các nội dung, chỉ tiêu giám sát đã được quy định tại các văn bản quy phạm hiện hành về tài chính, kế toán để giảm bớt thủ tục, nội dung công việc tại các doanh nghiệp.

b) Bổ sung các chỉ tiêu giám sát quan trọng phục vụ cho công tác phòng ngừa rủi ro, đảm bảo an toàn vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Phân định rõ quyền và trách nhiệm chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước, chủ sở hữu và ban lãnh đạo doanh nghiệp.

d) Tăng cường các chế tài xử lý cụ thể đối với ban lãnh đạo doanh nghiệp, chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước khi vi phạm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp.

2. Kết cấu của dự thảo Quy chế.

Quy chế được chia làm 5 Chương với 24 điều, cụ thể:

- Chương I – Những quy định chung;

- Chương II – Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp; trong đó:

i. Nguyên tắc chung;

ii. Giám sát tài chính của doanh nghiệp;

iii. Giám sát tài chính của chủ sở hữu;

iv. Giám sát tài chính của cơ quan tài chính doanh nghiệp.

- Chương III – Đánh giá và phân loại doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Chương IV- Chế độ khen thưởng, kỷ luật và công khai thông tin tài chính.

- Chương V- Tổ chức thực hiện.

3. Những nội dung cơ bản của dự thảo Quy chế giám sát tài chính doanh nghiệp.

3.1 Về mục đích, phạm vi và đối tượng áp dụng:

Ngoài các đối tượng áp dụng như tại Quy chế cũ (doanh nghiệp do nhà nước là chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo các loại hình doanh nghiệp: công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 TV trở lên), Quy chế mới bổ sung thêm 2 đối tượng là:

i. Các tổ chức, cá nhân được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, phân cấp hoặc giao thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác;

ii. Cơ quan quản lý nhà nước được giao nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp.

3.2 Về nội dung giám sát tài chính:

a) Nhằm phục vụ cho công tác giám sát gắn với yêu cầu công khai, minh bạch tài chính doanh nghiệp, mục I, chương II dự thảo Quy chế đã bổ sung một số thông tin mà doanh nghiệp cần báo cáo như: danh mục dự án đầu tư và các nguồn vốn đầu tư, tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, tình hình

đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, tình hình đầu tư vào các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề kinh doanh khác, tình hình bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, tình hình tăng (giảm) hoặc chuyển nhượng vốn điều lệ, tình hình quản lý và sử dụng tài sản là đất đai (Điều 6 dự thảo Quy chế). Các thông tin báo cáo sẽ được quy định cụ thể tại các mẫu biểu với các chỉ tiêu rõ ràng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Để khắc phục hạn chế của cơ chế hiện hành về tính kịp thời trong báo cáo giám sát tài chính, dự thảo Quy chế quy định thời gian báo cáo của doanh nghiệp là 6 tháng và cả năm (Điều 8, dự thảo Quy chế).

Đối với doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính, hàng quý còn phải lập báo cáo theo các chỉ tiêu giám sát nhanh để giúp cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp kịp thời nắm bắt, kiểm soát được tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

c) Về nội dung giám sát tài chính doanh nghiệp, tổ chức thực hiện giám sát tài chính doanh nghiệp và trách nhiệm của các cơ quan trong việc giám sát tài chính doanh nghiệp.

Dự thảo Quy chế đã quy định đối với từng đối tượng: chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước và Hội đồng thành viên, Ban lãnh đạo doanh nghiệp, theo đó:

+ Đối với Hội đồng thành viên, Ban Điều hành doanh nghiệp (mục I, chương II dự thảo Quy chế) phải nghiên cứu, xây dựng quy chế tự giám sát tài chính tại doanh nghiệp, quy chế giám sát các công ty con, công ty nắm cổ phần chi phối; chủ động tổ chức thực hiện giám sát tài chính tại các công ty con, công ty nắm cổ phần chi phối; kịp thời có biện pháp tự chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và quản trị tài chính tại doanh nghiệp theo đúng quy định của nhà nước về tài chính doanh nghiệp và điều lệ công ty; tuân thủ và thực hiện đúng các yêu cầu, chỉ đạo của chủ sở hữu và kiến nghị của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp về việc chấn chỉnh, xử lý các vấn đề về tài chính doanh nghiệp; kịp thời báo cáo với chủ sở hữu và Bộ Tài chính các vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền.

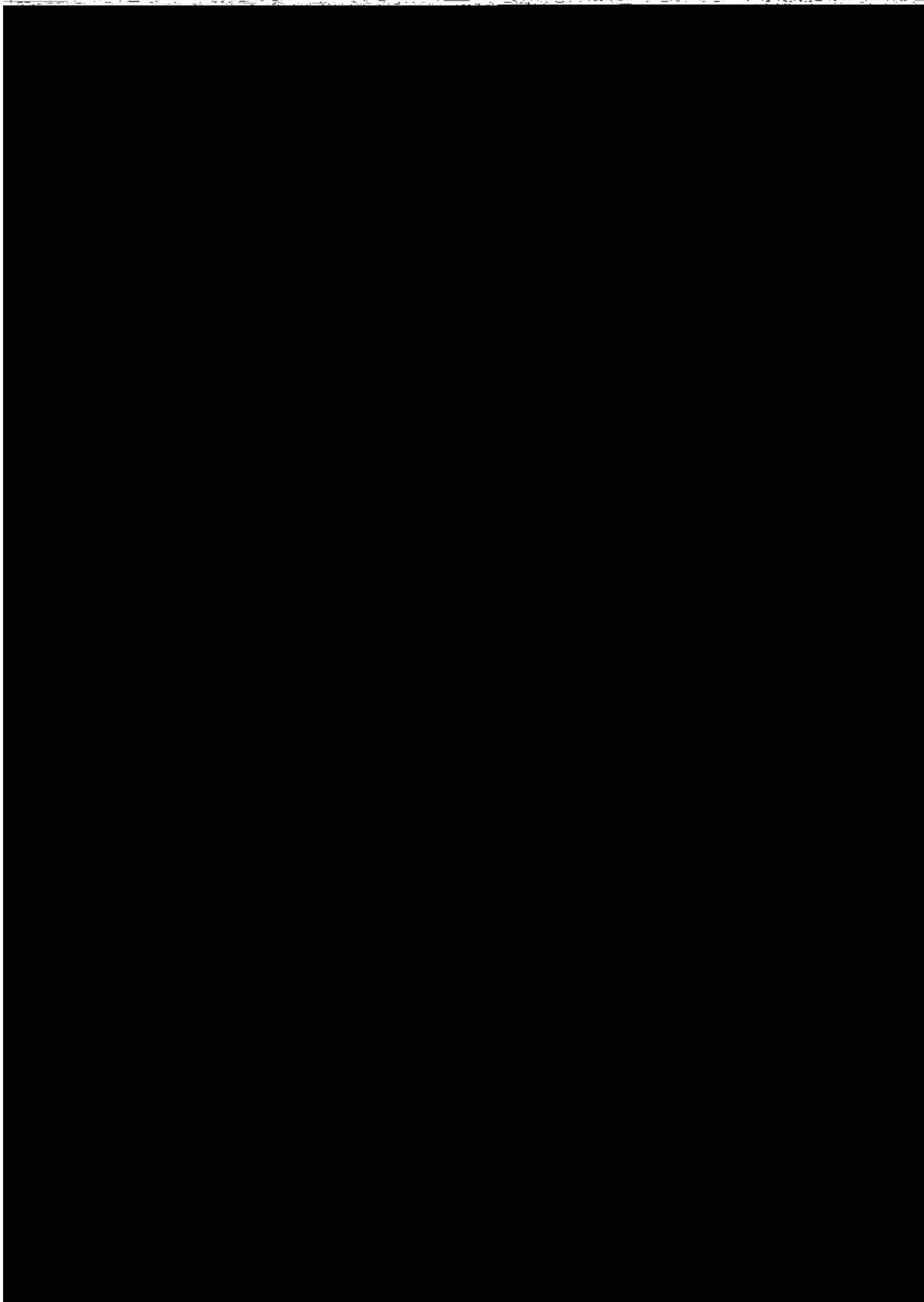
+ Đối với chủ sở hữu doanh nghiệp (Mục II dự thảo Quy chế) phải nắm được thực trạng tình hình huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn, khả năng bảo toàn vốn chủ sở hữu, đánh giá các chỉ tiêu giới hạn về an toàn tài chính; đưa ra những biện pháp chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý tài chính tại doanh nghiệp; đồng thời báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp

(Bộ Tài chính) tình hình tài chính doanh nghiệp để phối hợp có giải pháp xử lý trong trường hợp doanh nghiệp mất an toàn về tài chính.

+ Đối với cơ quan tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính (mục III – chương II dự thảo Quy chế) phải tổng hợp tình hình, đưa ra những cảnh báo, đề xuất và kiến nghị gửi chủ sở hữu để tăng cường công tác giám sát, kiểm tra tài chính doanh nghiệp; đồng thời qua các báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp của chủ sở hữu và báo cáo giám sát tài chính chuyên đề về quản lý tài chính doanh nghiệp tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tình hình quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính doanh nghiệp.

d) Về chế tài xử lý (chương IV): dự thảo Quy chế đưa ra các chế tài xử lý cụ thể khi doanh nghiệp, chủ sở hữu (Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính) và cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp chưa làm tròn trách nhiệm về giám sát tài chính doanh nghiệp theo quy định, cụ thể là:

+ Doanh nghiệp không thực hiện chế độ báo cáo giám sát đúng quy định từ 1 đến 2 lần thì Chủ tịch Hội đồng thành viên, các thành viên Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp bị khiển trách hoặc cảnh cáo và không được khen thưởng, không được nâng bậc lương hoặc nâng ngạch theo quy định; trường hợp tái phạm, Chủ tịch Hội đồng thành viên, các thành viên Hội đồng



Số : /2011 / QĐ-TTg
(DỰ THẢO ngày 4/4/2011)

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy chế giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Nghị quyết số 42/2009/QH12 ngày 27/11/2009 của Quốc hội về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 101/2009/NĐ-CP ngày 5/11/2009 của Chính phủ thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Để tăng cường công tác giám sát, quản lý vốn và tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước; theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước và Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát đối với doanh

nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ. Các văn bản khác trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP Chủ tịch nước;
- VP Quốc hội;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UB giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Website Chính phủ;
- Lưu:

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ

**Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu
và doanh nghiệp có vốn nhà nước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-TTg)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước

1. Đánh giá đúng thực trạng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kịp thời giúp doanh nghiệp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu và kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

2. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản.

3. Giúp chủ sở hữu doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác và cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp kịp thời phát hiện các yếu kém trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định việc giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp do nhà nước là chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước bao gồm:

a) Doanh nghiệp do nhà nước là chủ sở hữu:

- Công ty mẹ của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố quyết định thành lập (gọi chung là tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước).

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc các Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước:

Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên có vốn nhà nước do các Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước là chủ sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp;

2. Các tổ chức, cá nhân được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền phân cấp hoặc giao thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước được giao nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán không thuộc đối tượng áp dụng Quy chế này.

Điều 4. Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau

1. Giám sát tài chính là việc theo dõi, kiểm tra đánh giá các vấn đề về tài chính, chấp hành chính sách pháp luật của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

2. Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo để phân tích, đánh giá, giám sát các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp.

3. Tiêu chí đánh giá là hệ thống các chỉ tiêu, chuẩn mực dùng để xác định hiệu quả hoạt động và phân loại doanh nghiệp một cách toàn diện, khách quan.

4. Chủ sở hữu là cơ quan tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu bao gồm Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là Bộ quản lý ngành); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh); Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, Công ty mẹ của tổng công ty nhà nước; Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

5. Cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp các cấp là Bộ Tài chính và Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan tài chính doanh nghiệp).

6. Giám sát bên trong doanh nghiệp là giám sát nội bộ do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện, bao gồm cả việc giám sát của công ty mẹ đối với công ty con và các công ty có vốn đầu tư của công ty mẹ.

7. Giám sát từ bên ngoài doanh nghiệp là giám sát do chủ sở hữu và cơ quan tài chính doanh nghiệp tổ chức thực hiện.

8. Giám sát gián tiếp là việc theo dõi và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và chủ sở hữu.

9. Giám sát trực tiếp là việc thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp.

CHƯƠNG II

GIÁM SÁT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC LÀ CHỦ SỞ HỮU VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

MỤC I

NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 5. Chủ thể giám sát

1. Doanh nghiệp.

2. Chủ sở hữu Nhà nước và các cơ quan được chủ sở hữu Nhà nước phân cấp thực hiện các quyền của chủ sở hữu:

a) Bộ quản lý ngành thực hiện chức năng giám sát theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế này đối với doanh nghiệp là công ty mẹ các tập đoàn, tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; công ty mẹ các tổng công ty do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập.

b) Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế này đối với doanh nghiệp là công ty mẹ các tổng công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

c) Hội đồng thành viên công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ được chuyển đổi từ tổng công ty nhà nước thực hiện giám sát theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế này đối với doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ là chủ sở hữu.

d) Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện chức năng giám sát theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế này đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

3. Cơ quan tài chính doanh nghiệp: Bộ Tài chính đối với các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ quyết định thành lập; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố đối với các doanh nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định thành lập.

Điều 6. Nội dung giám sát

1. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó tập trung các nội dung về danh mục các dự án đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư; tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (bao gồm đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài) và hiệu quả việc đầu tư; tình hình quản lý công nợ và khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp.

2. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

3. Kết quả hoạt động kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước của doanh nghiệp; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

4. Tình hình thực hiện các chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp, trong đó có các nội dung về chi phí tiền lương, thu nhập của người lao động, người quản lý điều hành doanh nghiệp.

Bộ Tài chính quy định cụ thể các mẫu biểu, nội dung báo cáo nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định cụ thể các mẫu biểu, nội dung báo cáo nêu tại khoản 4 Điều này.

Điều 7. Phương thức giám sát

Hoạt động giám sát doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên theo các phương thức trực tiếp hoặc gián tiếp; do doanh nghiệp, chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý nhà nước thực hiện; cụ thể:

1. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện hình thức giám sát từ bên trong doanh nghiệp để phát hiện kịp thời những tồn tại, vướng mắc và ngăn chặn, khắc phục những vi phạm, rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đưa ra các quyết định về quản lý điều hành, các biện pháp xử lý hoặc kiến nghị với chủ sở hữu, với cơ quan quản lý nhà nước quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp.

Người quản lý, điều hành và người lao động trong doanh nghiệp sử dụng các cơ quan chuyên môn và nghiệp vụ của doanh nghiệp, thanh tra nhân dân, tổ chức công đoàn, đại hội công nhân, viên chức, ban kiểm soát nội bộ, bộ phận kế toán tài chính để thực hiện giám sát trước, trong và sau hoạt động của doanh nghiệp. Giám sát nội bộ doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định trong Luật Doanh nghiệp, Quy chế quản lý tài chính doanh nghiệp, Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

2. Chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về tài chính thực hiện giám sát từ bên ngoài doanh nghiệp nhằm đánh giá những thuận lợi, khó khăn, tồn tại của doanh nghiệp và kiến nghị giải pháp khắc phục kịp thời.

Chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện giám sát doanh nghiệp theo phương thức giám sát gián tiếp hoặc giám sát trực tiếp. Việc giám sát trực tiếp

tại doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định hiện hành về công tác kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp.

Điều 8. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo:

a) Định kỳ (6 tháng và năm) doanh nghiệp phải lập báo cáo để giám sát tài chính theo các nội dung đã quy định tại Điều 6 Quy chế này và theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính hướng dẫn.

b) Đối với doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính, định kỳ hàng quý phải lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Điều 6 và khoản 3 Điều 15 Quy chế này.

2. Thời gian gửi các báo cáo trên là trong thời hạn 30 (ba mươi ngày) kể từ ngày kết thúc quý, năm.

3. Quy trình gửi báo cáo:

a) Doanh nghiệp gửi báo cáo cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ quản lý ngành

kèm theo Quy chế này ngoài việc

Khoản 3 Điều này còn phải gửi báo

tài chính đối với các doanh nghiệp

u tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này và

lập tại Bộ Tài chính

Đối với các doanh nghiệp thuộc Thủ tướng

gửi báo cáo cho các cơ quan đã nêu tại điểm a

cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ quản lý ngành thực hiện giám sát

thuộc lĩnh vực được phân công như quy định về

c) Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp của các Bộ quản lý ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, các tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

MỤC II

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 9. Giám sát tài chính của Hội đồng thành viên.

1. Hội đồng thành viên công ty mẹ các Tập đoàn, tổng công ty, Hội đồng

2. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

2.1. Mục đích: Quy chế này nhằm quy định rõ ràng về quyền và trách nhiệm của các bên liên quan trong việc quản lý tài chính của doanh nghiệp.

2.2. Phạm vi áp dụng: Quy chế này áp dụng cho tất cả các bộ phận và cá nhân có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

3. NỘI DUNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

3.1. Nguyên tắc quản lý tài chính:

a) Đảm bảo tính minh bạch và công khai trong mọi giao dịch tài chính.

b) Tuân thủ các quy định pháp luật về tài chính và kế toán.

c) Kiến nghị chủ sở hữu các giải pháp sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2. Phân công trách nhiệm:

a) Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung về quản lý tài chính và điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm thực hiện các nghiệp vụ tài chính, kế toán và báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Sử dụng các tài liệu, hồ sơ liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế này.

1. Nghiên cứu, xây dựng quy chế tự giám sát tài chính tại doanh nghiệp, quy chế giám sát tài chính tại các công ty con của doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Quy chế này và phù hợp với Điều lệ doanh nghiệp, quy chế tài chính doanh nghiệp đã được chủ sở hữu phê duyệt hoặc chấp thuận.

2. Chủ động tổ chức thực hiện giám sát tài chính tại công ty con. Kịp thời có biện pháp tự chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và quản trị tài chính tại doanh nghiệp theo đúng quy định của nhà nước về tài chính doanh nghiệp và điều lệ công ty.

3. Lập và báo cáo theo đúng nội dung báo cáo, thời gian báo cáo và nơi nhận báo cáo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

4. Tuân thủ và thực hiện đúng các yêu cầu, chỉ đạo của chủ sở hữu và kiến nghị của cơ quan tài chính doanh nghiệp về việc chấn chỉnh, xử lý các vấn đề về tài chính doanh nghiệp. Kịp thời báo cáo với chủ sở hữu và cơ quan tài chính doanh nghiệp các vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền.

5. Khi nhận được kiến nghị của chủ sở hữu hoặc cơ quan tài chính doanh nghiệp, doanh nghiệp phải triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp. Việc báo cáo kết quả chậm nhất là 60 ngày kể từ khi doanh nghiệp nhận được kiến nghị.

MỤC III

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CHỦ SỞ HỮU

Điều 13. Yêu cầu giám sát của chủ sở hữu:

Chủ sở hữu doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Nắm thực trạng tình hình huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn, khả năng bảo toàn vốn chủ sở hữu, đánh giá các chỉ tiêu giới hạn về an toàn tài chính;

2. Đưa ra các biện pháp chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý tài chính tại doanh nghiệp;

3. Có giải pháp xử lý và phối hợp với cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp để xử lý trong trường hợp doanh nghiệp mất an toàn về tài chính.

Điều 14. Tổ chức thực hiện giám sát của chủ sở hữu

Chủ sở hữu thực hiện công tác giám sát tài chính thường xuyên đối với doanh nghiệp theo các nội dung sau:

1. Đơn đốc doanh nghiệp lập và gửi báo cáo giám sát theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Tổ chức thực hiện giám sát tình hình tài chính doanh nghiệp; phân tích và đưa ra những nhận xét, đánh giá và yêu cầu theo từng nội dung cụ thể trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Chủ sở hữu có thể thuê tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán độc lập thực hiện việc soát xét số liệu, hoạt động tài chính của doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra đánh giá, nhận xét và kết luận giám sát của mình. Chi phí thuê tổ chức dịch vụ tư vấn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm về kết quả của tổ chức dịch vụ tư vấn mà mình lựa chọn.

3. Căn cứ vào kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp và các quy định quản lý tài chính doanh nghiệp, các chỉ tiêu an toàn tài chính doanh nghiệp, chủ sở hữu tiến hành đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp theo các mức độ: đảm bảo an toàn, có dấu hiệu mất an toàn; đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính phải có biện pháp giám sát đặc biệt và xử lý kịp thời các sai phạm.

4. Trên cơ sở kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp, sau 30 ngày làm việc (kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ các báo cáo), chủ sở hữu có văn bản thông báo kết luận và các yêu cầu gửi doanh nghiệp; đồng thời gửi báo cáo kết quả giám sát tài chính đến cơ quan tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ quản lý ngành quyết định thành lập, Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định thành lập).

5. Chủ sở hữu thực hiện việc giám sát tài chính doanh nghiệp trực tiếp thông qua kiểm soát viên hoặc người đại diện vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp khác theo các nội dung quy định tại Điều 10 Quy chế này.

Điều 15. Thực hiện chế độ giám sát tài chính đặc biệt.

1. Chủ sở hữu phải thực hiện chế độ giám sát tài chính đặc biệt đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính.

2. Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính là doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính có tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Kinh doanh thua lỗ, có hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ vượt quá 3 lần;
- b. Kinh doanh thua lỗ, có số lỗ phát sinh từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên;
- c. Kinh doanh thua lỗ, có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5;
- d. Vi phạm một trong các dấu hiệu sau: không trích lập dự phòng hoặc phân bổ sai chi phí làm sai lệch lớn đến kết quả kinh doanh (từ lãi thành lỗ hoặc từ lỗ thành lãi); báo cáo sai sự thật tình hình tài chính của doanh nghiệp.

3. Chế độ báo cáo tài chính:

Ngoài các chỉ tiêu trong hệ thống các báo cáo quy định tại Điều 6 Quy chế này, căn cứ tình hình thực tế tài chính của doanh nghiệp, chủ sở hữu phải yêu cầu doanh nghiệp thực hiện các nội dung sau:

a. Lập phương án sắp xếp, tổ chức lại sản xuất, kinh doanh và đầu tư tập trung vào những ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp;

b. Lập phương án cơ cấu lại nợ và nguồn vốn hoạt động;

c. Bổ sung các chỉ tiêu giám sát nhanh với các nội dung chủ yếu sau:

- Sản lượng, giá trị sản lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chủ yếu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho;

- Doanh thu hoạt động kinh doanh, thu nhập khác;

- Chi phí hoạt động kinh doanh, hoạt động khác, chi phí tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước;

- Hiệu quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư; nợ và khả năng thanh toán nợ;

- Công tác quản lý, điều hành của Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp;

4. Tổ chức giám sát tài chính:

a) Định kỳ hàng quý, doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính phải lập báo cáo giám sát theo các chỉ tiêu giám sát nhanh quy định tại khoản 3 Điều 11 và các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Điều 6 Quy chế này gửi chủ sở hữu và cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với công ty không có Hội đồng thành viên) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo.

b) Chủ sở hữu căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp tiến hành phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và kịp thời đưa ra các khuyến nghị đối với doanh nghiệp. Việc phân tích, đánh giá và khuyến nghị dựa trên nội dung, chỉ tiêu đã được chủ sở hữu phê duyệt tại các phương án cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh và phương án cơ cấu lại tài chính do doanh nghiệp xây dựng và báo cáo.

c) Trong trường hợp cần thiết, chủ sở hữu có thể tổ chức thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ quản lý ngành quyết định thành lập, Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập) tổ chức thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhằm xem xét tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong các báo cáo quý và năm của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Ban lãnh đạo doanh nghiệp; công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính và các nguồn lực khác của doanh nghiệp. Việc

kiểm tra thực hiện theo quý hoặc năm tùy theo yêu cầu giám sát và tính chính xác của số liệu báo cáo.

Việc kiểm tra phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra. Kết thúc kiểm tra phải có báo cáo, kết luận về những nội dung kiểm tra và đưa ra những khuyến nghị đối với doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

d) Trình Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý trong trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện các kiến nghị của chủ sở hữu và cơ quan quản lý về tài chính doanh nghiệp mà kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không được cải thiện.

MỤC IV

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CƠ QUAN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Điều 16. Yêu cầu giám sát của cơ quan tài chính doanh nghiệp

1. Phối hợp với chủ sở hữu trong công tác kiểm tra, giám sát đối với những doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính;

2. Căn cứ báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp của chủ sở hữu và báo cáo giám sát tài chính chuyên đề về quản lý tài chính doanh nghiệp, tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tình hình quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước trong cả nước.

Điều 17. Tổ chức thực hiện:

Cơ quan tài chính doanh nghiệp thực hiện giám sát tài chính doanh nghiệp theo các nội dung sau:

1. Đôn đốc, tiếp nhận các báo cáo giám sát của doanh nghiệp và báo cáo kết quả giám sát của chủ sở hữu;

2. Trên cơ sở báo cáo giám sát của doanh nghiệp và báo cáo kết quả giám sát của chủ sở hữu, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Thực hiện phân tích, đánh giá và đưa ra cảnh báo, kiến nghị (nếu cần) đối với doanh nghiệp là công ty mẹ các tập đoàn, tổng công ty thuộc Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này. Các ý kiến đánh giá và kiến nghị gửi chủ sở hữu, doanh nghiệp và Thủ tướng Chính phủ sau 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo giám sát của chủ sở hữu.

b) Phân tích, đánh giá và đưa ra cảnh báo, kiến nghị (nếu cần) đối với các doanh nghiệp là công ty mẹ các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập. Các ý kiến đánh giá và kiến

ngợi gửi chủ sở hữu và doanh nghiệp sau 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo giám sát của chủ sở hữu.

c) Bộ Tài chính thực hiện phân tích, đánh giá đối với doanh nghiệp là công ty mẹ các Tập đoàn, tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành quyết định thành lập. Sở Tài chính thực hiện phân tích, đánh giá đối với doanh nghiệp là công ty mẹ các tổng công ty do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và gửi kết quả phân tích, đánh giá cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính.

d) Đối với các doanh nghiệp trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ mang tính ổn định thường xuyên trong các lĩnh vực, địa bàn trực tiếp phục vụ an ninh quốc phòng và bảo đảm bí mật quốc gia theo danh mục Chính phủ quy định do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện phân tích, đánh giá. Kết quả phân tích, đánh giá được gửi về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, phân tích đánh giá chung về kết quả giám sát, thực trạng tài chính của doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu trong cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tham mưu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục những yếu kém, khuyết điểm trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp về mặt cơ chế, chính sách và công tác tổ chức thực hiện. Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với chủ sở hữu thực hiện việc kiểm tra định kỳ theo chuyên đề về giám sát tài chính tại doanh nghiệp hoặc kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm về quản lý tài chính, xuất hiện những dấu hiệu mất an toàn về tài chính để kịp thời có biện pháp chấn chỉnh, phòng ngừa.

5. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý kỷ luật đối với chủ sở hữu, lãnh đạo doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và đề nghị chủ sở hữu thực hiện xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo doanh nghiệp trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước và chủ sở hữu.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU

Điều 18. Căn cứ và các chỉ tiêu đánh giá, phân loại doanh nghiệp.

1. Căn cứ kết quả giám sát tài chính, quy chế, doanh nghiệp và chủ sở hữu thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động (gọi chung là báo cáo xếp loại doanh nghiệp)

2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp.

2.1. Các chỉ tiêu đánh giá:

- Chỉ tiêu 1. Doanh thu và thu nhập khác: đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, dầu khí, xi măng... thì áp dụng chỉ tiêu sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ;

- Chỉ tiêu 2. Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu;

- Chỉ tiêu 3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn;

- Chỉ tiêu 4. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật về: thuế và các khoản thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.

- Chỉ tiêu 5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

2.2. Các chỉ tiêu quy định tại mục 2.1 khoản 2 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định hiện hành. Các chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 4, chỉ tiêu 5 tại mục 2.1 khoản 2 Điều này khi tính toán được xem xét loại trừ những yếu tố làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu này bao gồm:

a) Do nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh...);

b) Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng;

c) Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp.

2.3. Đánh giá kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc căn cứ vào các chỉ tiêu sau:

a) Mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

b) Kết quả phân loại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này;

c) Việc chấp hành các quy định của chủ sở hữu, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Phương pháp đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, xếp loại kết quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc.

Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn việc đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, xếp loại kết quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban điều hành doanh nghiệp theo 5 chỉ tiêu quy định tại khoản 2 Điều 13 và mức độ

hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ để làm căn cứ thực hiện chế độ khen thưởng và kỷ luật nêu tại Điều 16 Quy chế này.

Điều 20. Chế độ báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp:

1. Định kỳ hàng năm doanh nghiệp lập báo cáo xếp loại doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này và thực hiện việc đánh giá, xếp loại theo các tiêu chí đánh giá xếp loại do Bộ Tài chính hướng dẫn.

2. Doanh nghiệp là công ty mẹ của các tập đoàn, tổng công ty gửi báo cáo cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài chính). Doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Bộ quản lý ngành hoặc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập gửi báo cáo cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về tài chính (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập, Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định thành lập).

Doanh nghiệp phải gửi báo cáo xếp loại doanh nghiệp cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về tài chính trước ngày 31/3 hàng năm.

3. Bộ quản lý ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh tiến hành thẩm định và công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được phân công tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy chế này và gửi kết quả xếp loại doanh nghiệp cho Bộ Tài chính trước ngày 30/6 hàng năm.

Việc xếp loại các doanh nghiệp là công ty mẹ các Tập đoàn, tổng công ty được công bố sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Tài chính và được thực hiện trước ngày 31/7 hàng năm.

4. Doanh nghiệp trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ mang tính ổn định thường xuyên trong các lĩnh vực, địa bàn trực tiếp phục vụ an ninh quốc phòng và bảo đảm bí mật quốc gia theo danh mục Chính phủ quy định gửi báo cáo đánh giá, xếp loại đến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Nội vụ để các cơ quan này thực hiện thẩm định, công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp và gửi kết quả xếp loại doanh nghiệp cho Bộ Tài chính trong thời hạn đã quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều này.

5. Bộ Tài chính tổng hợp kết quả xếp loại doanh nghiệp của các Bộ quản lý ngành và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/9 hàng năm.

CHƯƠNG VI

CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Điều 21. Chế độ khen thưởng, kỷ luật theo kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

1. Hội đồng thành viên và Ban giám đốc doanh nghiệp căn cứ mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thực hiện trích lập Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành; quyết toán lương, thưởng của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc như sau:

a) Hội đồng thành viên, Ban giám đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích lập tối đa 100% mức trích trên lợi nhuận kinh doanh theo quy định của Nhà nước. Đối với năm được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc (Giám đốc lĩnh vực), Kế toán trưởng được quyết toán và chi trả đủ số tiền lương được hưởng của năm và cuối nhiệm kỳ được quyết toán và chi trả 30% số tiền thưởng của năm xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

b) Hội đồng thành viên, Ban giám đốc hoàn thành nhiệm vụ thì quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích lập tối đa 50% mức trích trên lợi nhuận kinh doanh theo quy định của Nhà nước. Đối với năm được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ, các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc (Giám đốc lĩnh vực), Kế toán trưởng được quyết toán và chi trả đủ số tiền lương được hưởng của năm nhưng cuối nhiệm kỳ chưa được quyết toán và chi trả 30% số tiền thưởng của năm xếp loại hoàn thành nhiệm vụ.

c) Hội đồng thành viên, Ban giám đốc không hoàn thành nhiệm vụ thì không được trích lập và sử dụng quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (kể cả trường hợp doanh nghiệp có lãi). Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc doanh nghiệp bị hạ bậc lương. Các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc (Giám đốc lĩnh vực), Kế toán trưởng không được quyết toán 30% số tiền lương năm và cuối nhiệm kỳ không được hưởng 30% số tiền thưởng còn lại của năm xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Thẩm quyền quyết định mức thưởng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc uỷ quyền cho Bộ quản lý ngành quyết định mức thưởng cho Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty) các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm;

b) Bộ quản lý ngành quyết định mức thưởng cho Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty) các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty do Bộ quản lý ngành bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thưởng cho Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty) các Tổng công ty, Công ty do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng;

d) Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) quyết định mức thưởng cho Tổng Giám đốc (sau khi được chủ sở hữu chấp thuận). Đối với Phó Tổng Giám đốc (Giám đốc lĩnh vực), Kế toán trưởng doanh nghiệp, Hội đồng thành viên quyết định mức thưởng theo đề nghị của Tổng giám đốc.

đ) Tiền thưởng cho Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc phó giám đốc được lấy từ quỹ thưởng Ban quản lý điều hành doanh nghiệp. Tiền thưởng cho Kế toán trưởng được lấy từ quỹ khen thưởng của doanh nghiệp;

3. Hàng năm, các doanh nghiệp không báo cáo kết quả giám sát, đánh giá và xếp loại doanh nghiệp theo quy định thì Hội đồng thành viên, Ban giám đốc không được xét khen thưởng và phải chịu trách nhiệm theo các chế tài quy định tại khoản 1, Điều 17 Quy chế này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 22. Các chế tài xử lý vi phạm Quy chế giám sát tài chính

1. Đối với doanh nghiệp:

1.1. Chủ sở hữu doanh nghiệp thực hiện các hình thức kỷ luật như miễn nhiệm, thay thế đối với thành viên Hội đồng thành viên doanh nghiệp; Hội đồng thành viên (Chủ tịch Công ty) thực hiện các hình thức kỷ luật như miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với Tổng Giám đốc (sau khi được sự chấp thuận của chủ sở hữu), thực hiện miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng và quyết định mức lương và lợi ích khác đối với các chức danh Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Nộp báo cáo giám sát không đầy đủ nội dung, không đúng thời hạn theo quy định tại Điều 6 và Điều 8 Quy chế này từ 02 lần trở lên mà không giải trình được nguyên nhân khách quan và không được chủ sở hữu chấp thuận.

độc lĩnh vực), Kế toán trưởng doanh nghiệp không được quyết toán 30% số tiền lương năm và cuối nhiệm kỳ không được hưởng 30% số tiền thưởng còn lại của năm vi phạm.

b) Nếu vi phạm trường hợp quy định tại tiết b khoản 1.1 Điều này thì chủ sở hữu phải chịu hình thức và mức phạt như sau đối với Chủ tịch Hội

